

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bắc Giang, tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2003000122 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 09 năm 2009.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HA BAC CONSTRUCTION AND MACHINERY JOINT STOCK COMPANY No 2.

Tên viết tắt: : COMA2

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY

Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 26	Công ty con	51%	51%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Nam Hải	Chủ tịch
Ông Lương Văn Lược	Ủy viên
Ông Đào Đức Thọ	Ủy viên
Ông Triệu Ngọc Thịnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Hướng Dương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Lương Văn Lược	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hướng Dương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 13/10/2010)
Ông Nguyễn Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Lương Văn Lực
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Số: /2011/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý:

Việc ghi nhận Vốn đầu tư của Chủ sở hữu bao gồm giá trị thương hiệu COMA với số tiền 500.000.000 đồng có sự khác biệt với quy định hiện hành.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		164.241.687.559	112.165.485.485
I- Tiền	110	5.1	18.390.351.911	4.594.886.330
1. Tiền	111		18.390.351.911	4.594.886.330
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.577.188.921	63.753.762.886
1. Phải thu khách hàng	131		97.519.245.765	59.452.125.911
2. Trả trước cho người bán	132		4.191.043.307	4.592.824.446
3. Các khoản phải thu khác	135	5.2	509.993.681	1.249.055.486
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.643.093.832)	(1.540.242.957)
III- Hàng tồn kho	140		39.469.396.323	40.203.349.116
1. Hàng tồn kho	141	5.3	39.469.396.323	40.203.349.116
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.804.750.404	3.613.487.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		213.046.789	115.016.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	305.124.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		391.815	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	5.591.311.800	3.193.345.653
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		36.083.975.983	37.625.280.738
II- Tài sản cố định	220		34.568.670.594	35.802.562.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	32.900.197.354	33.005.370.286
- Nguyên giá	222		52.108.898.563	48.384.775.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.208.701.209)	(15.379.405.180)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	806.448.940	940.857.200
- Nguyên giá	228		1.612.899.000	1.612.899.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(806.450.060)	(672.041.800)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	862.024.300	1.856.335.434
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		700.000.000	700.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	700.000.000	700.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		815.305.389	1.122.717.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	815.305.389	1.122.717.818
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		200.325.663.542	149.790.766.223

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		166.223.262.996	118.923.093.488
I- Nợ ngắn hạn	310		165.103.493.123	114.331.119.856
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	76.883.611.301	62.932.405.876
2. Phải trả người bán	312		45.979.754.731	29.218.187.095
3. Người mua trả tiền trước	313		6.936.662.848	1.295.907.539
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	9.701.431.009	4.918.676.272
5. Phải trả người lao động	315		12.675.112.792	10.745.841.831
6. Chi phí phải trả	316	5.12	2.364.748.268	226.120.851
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	5.408.833.570	4.433.453.363
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.14	4.869.209.408	339.235.131
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		284.129.196	221.291.898
II- Nợ dài hạn	330		1.119.769.873	4.591.973.632
1. Phải trả dài hạn khác	333		110.000.000	90.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	779.274.500	4.360.824.482
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		230.495.373	141.149.150
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410 +430)	400		27.462.111.056	24.616.678.081
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	27.462.111.056	24.616.678.081
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.889.706.850	14.889.706.850
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		488.656.550	488.656.550
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.136.984.565	3.134.303.121
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.355.102.515	827.469.282
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.591.660.576	5.276.542.278
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	439		6.640.289.490	6.250.994.654
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		200.325.663.542	149.790.766.223

Lương Văn Lực

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Thị Chanh

Kê toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	226.788.867.706	158.959.618.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	3.792.670	670.476.433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	226.785.075.036	158.289.141.815
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	200.093.394.083	138.704.238.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.691.680.953	19.584.903.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	344.403.209	1.665.052.620
7. Chi phí tài chính	22	5.19	9.781.520.308	5.662.105.089
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.413.288.016</i>	<i>5.573.535.124</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.081.615.153	8.570.742.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.172.948.701	7.017.107.730
11. Thu nhập khác	31	5.20	1.243.676.642	1.069.907.854
12. Chi phí khác	32	5.20	614.420.875	683.413.250
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		629.255.767	386.494.604
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30+40+50)	60		8.802.204.468	7.403.602.334
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	5.21	1.892.167.331	940.688.995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60-61-62))	70		6.910.037.137	6.462.913.339
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	71		1.228.376.561	1.102.701.724
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	72		5.681.660.576	5.360.211.615
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	5.22	3.816	3.600

Lương Văn Lực

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Thị Chanh

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	228.959.673.049	151.780.951.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(166.915.764.989)	#####
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.248.273.037)	(28.015.588.467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.642.408.899)	(5.823.466.946)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(330.836.120)	(433.760.211)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.862.400.704	2.873.535.251
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.270.374.524)	(12.209.598.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.414.416.184	5.453.671.421
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.628.308.182)	(7.445.697.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	772.727.273	675.860.714
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	835.004.109	705.407.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.020.576.800)	(6.064.430.089)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151.968.676.669	122.199.862.101
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141.598.594.444)	#####
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.968.456.028)	(2.185.202.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.401.626.197	1.808.971.853
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	13.795.465.581	1.198.213.185
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.594.886.330	3.396.673.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	18.390.351.911	4.594.886.330

Lương Văn Lực
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Thị Chanh
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2003000122 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế
	Cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ %	31/12/2010 VND
Phần vốn Nhà nước	765.000	7.650.000.000	51%	7.650.000.000
Các cổ đông khác	735.000	7.350.000.000	49%	7.239.706.850
Tổng	1.500.000	15.000.000.000	100%	14.889.706.850

Công ty con

Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 26	Công ty con	51%	51%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Thiết kế chế tạo và lắp đặt kết cấu thép, các loại cần trục, thiết bị phi tiêu chuẩn, thiết bị đồng bộ;
- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chịu áp;
- Gia công chế tạo các thiết bị công nghiệp: chủ yếu là các loại máy cắt tôn, uốn tôn các kích cỡ;
- Chế tạo các thiết bị phụ tùng cho các ngành sản xuất vật liệu xây dựng: gầu tải, vít tải, băng tải, quạt công nghiệp;
- Chế tạo thiết bị, phụ tùng cho ngành xây lắp: giàn giáo, cột chống, dây truyền làm sạch và sơn sản phẩm: mạ điện, mã kẽm nóng các thiết bị công nghiệp và dân dụng;
- Thi công xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 110KV. Kinh doanh vật liệu xây dựng, các chủng loại vật tư khác phục vụ cho chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và thiết bị phi tiêu chuẩn./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2010: Thi công các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị công cụ công cụ, dụng cụ, thương hiệu COMA chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 - DN/HN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	23.566.396	912.041.210
Tiền gửi ngân hàng	18.366.785.515	3.682.845.120
Tổng	18.390.351.911	4.594.886.330

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	-	1.000.725.155
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	244.566.427	60.137.732
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)	121.034.223	131.191.594
Các khoản phải thu khác	144.393.031	57.001.005
Tổng	509.993.681	1.249.055.486

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.617.920.850	13.099.405.222
Công cụ, dụng cụ	149.020.118	109.415.548
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.162.507.262	26.256.194.736
Thành phẩm	-	209.000.017
Hàng hóa	539.948.093	529.333.593
Tổng	39.469.396.323	40.203.349.116

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	4.976.999.800	2.838.345.653
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	614.312.000	355.000.000
Tổng	5.591.311.800	3.193.345.653

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2010	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2010	23.608.064.973	21.546.164.742	2.804.453.240	426.092.511	48.384.775.466
Tăng trong năm	1.432.269.460	1.433.622.728	1.064.590.909	130.094.545	4.060.577.642
Mua trong năm	-	1.433.622.728	1.064.590.909	130.094.545	2.628.308.182
XDCB hoàn thành	1.432.269.460	-	-	-	1.432.269.460
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	336.454.545	-	336.454.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	336.454.545	-	336.454.545
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	25.040.334.433	22.979.787.470	3.532.589.604	556.187.056	52.108.898.563
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2010	4.961.506.858	8.663.614.355	1.538.069.651	216.214.316	15.379.405.180
Tăng trong năm	1.226.340.379	2.414.926.727	262.126.296	90.670.657	3.994.064.059
Khấu hao trong năm	1.226.340.379	2.414.926.727	262.126.296	90.670.657	3.994.064.059
Giảm trong năm	-	-	164.768.030	-	164.768.030
Thanh lý, nhượng bán	-	-	164.768.030	-	164.768.030
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	6.187.847.237	11.078.541.082	1.635.427.917	306.884.973	19.208.701.209
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2010	18.646.558.115	12.882.550.387	1.266.383.589	209.878.195	33.005.370.286
Tại 31/12/2010	18.852.487.196	11.901.246.388	1.897.161.687	249.302.083	32.900.197.354

Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2010 là: 6.892.967.143 đồng.

5.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.856.335.434	3.381.307.299
Tăng trong năm	446.627.993	8.248.001.976
Giảm trong năm	1.440.939.127	9.772.973.841
- <i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	1.432.269.460	9.772.973.841
- <i>Hoàn nhập nguyên vật liệu</i>	8.669.667	-
Tại ngày 31 tháng 12	862.024.300	1.856.335.434

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

Chi tiết theo công trình

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư đồ bê tông sân bãi cầu trục 32 tấn	-	369.001.059
Mở rộng Nhà văn phòng CBCNV, Nhà để xe	-	306.435.788
Rãnh thoát nước xưởng, đường đi	-	816.623.826
Cầu trục dầm đơn 5 tấn	853.876.826	364.274.761
Máy ép thủy lực 40 tấn	8.147.474	-
Tổng	862.024.300	1.856.335.434

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư mua cổ phiếu Công ty COMA UID	70.000	700.000.000	70.000	700.000.000

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.122.717.818	632.904.835
Tăng trong năm	407.458.242	793.641.145
Phân bổ vào chi phí trong năm	693.044.741	303.828.162
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	21.825.930	-
Tại ngày 31 tháng 12	815.305.389	1.122.717.818

Chi tiết theo nội dung

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	615.305.389	872.717.818
Thương hiệu COMA chờ phân bổ	200.000.000	250.000.000
Tổng	815.305.389	1.122.717.818

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng Công Thương Lạng Giang (*)	14.983.779.182	19.257.585.884
Ngân hàng Ngoại Thương Bắc Ninh (**)	19.956.236.259	2.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Bắc Giang (***)	3.199.200.000	3.073.845.228
Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh	27.607.824.806	16.979.403.521
Ngân hàng Ngoại Thương Bắc Ninh - KCN Quế võ	4.948.785.961	9.579.835.539
Vay huy động vốn của các cá nhân	3.378.113.093	7.838.049.666
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.809.672.000	4.203.686.038
Tổng	76.883.611.301	62.932.405.876

(*) Hợp đồng tín dụng số 051 - 024 - 01 - CK2/HĐTD ngày 03/06/2010, hạn mức cho vay 15 tỷ, lãi suất cho vay áp dụng theo phương thức thả nổi, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 046-024 - 01-CK2/HĐBĐ ngày 02/06/2010 và Biên bản định giá lại tài sản kèm phụ lục HĐTD số 047,048 - 024 - 01 - CK/BBĐGLTS ngày 20/5/2010.

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 036/10/HM/BG ngày 30/09/2010, hạn mức tối đa 30 tỷ, lãi suất tiền vay theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp số 159/08/HĐTC/BG ngày 15/12/2008; và hợp đồng thế chấp số 001,002,044,035/10/HĐTC/BG.

(***) Hợp đồng tín dụng số 90704042/HĐTD ngày 09/02/2009, lãi suất tiền vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn 150%/tháng so với lãi suất nợ trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ tiền vay.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.728.275.872	3.766.231.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.765.582.217	974.486.094
Thuế thu nhập cá nhân	207.572.920	60.137.732
Tổng	9.701.431.009	4.918.676.272

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09 - DN/HN****5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước lãi vay	267.877.334	225.320.851
Chi phí phải trả khác	160.440.076	800.000
Trích trước chi phí công trình	1.936.430.858	
<i>Công trình Thủy điện A Lưới</i>	802.000.000	-
<i>Xi măng Lạng Sơn</i>	961.727.222	-
<i>Nhà xưởng Vĩnh Sáng</i>	172.703.636	-
Tổng	2.364.748.268	226.120.851

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.147.908.995	876.541.677
Bảo hiểm xã hội	1.617.013.737	2.111.011.900
Bảo hiểm y tế	349.574.860	91.866.311
Phải trả về cổ phần hóa	131.232.323	131.232.323
Tiền đầu tư góp vốn Công ty COMAUID	700.000.000	700.000.000
Tổng Công ty tiền mua hàng thanh lý	161.428.822	161.428.822
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.301.674.833	361.372.330
<i>Tiền lãi phải trả cá nhân trong COMAUID</i>	161.428.822	106.208.797
<i>Tiền ốm đau thai sản</i>	8.528.188	28.837.188
<i>Tiền cổ tức phải trả theo vốn góp</i>	12.772.368	12.772.368
<i>Tiền lãi trả chậm Bảo hiểm xã hội - Lạng Giang</i>	-	17.982.343
<i>Chi phí cổ phần hóa doanh nghiệp</i>	59.858.660	59.858.660
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1.059.086.795	135.712.974
Tổng	5.408.833.570	4.433.453.363

5.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	4.869.209.408	339.235.131
Tổng	4.869.209.408	339.235.131

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	779.274.500	4.360.824.482
Vay Ngân hàng Công thương Bắc Giang - Phòng giao dịch Lạng Giang	-	3.835.557.982
Ngân hàng Ngoại Thương Bắc Giang (*)	528.500.000	-
Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh	-	186.400.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Dầu Khí Toàn Cầu	250.774.500	338.866.500
Nợ dài hạn	-	-
Tổng	779.274.500	4.360.824.482

(*) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 007/10/OTO/BG tháng 10 năm 2010, số tiền vay 738.500.000 đồng, thời hạn vay 42 tháng, lãi suất thả nổi và điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn, mục đích vay là mua mới 01 chiếc xe ô tô TOYOTA CAMRY LE 05 chỗ ngồi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ tiền vay.

5.16 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế
	Cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ %	31/12/2010 VND
Cổ đông				
Phần vốn Nhà nước	765.000	7.650.000.000	51%	7.650.000.000
Các cổ đông khác	735.000	7.350.000.000	49%	7.239.706.850
Tổng	1.500.000	15.000.000.000	100%	14.889.706.850

Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.488.971	1.488.971
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.971	1.488.971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.488.971</i>	<i>1.488.971</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đ/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Tại 01/01/2009	14.889.706.850	488.656.550	1.874.277.578	429.166.042	4.179.862.093
Tăng trong năm	-	-	1.260.025.543	398.303.240	6.462.913.339
Tăng vốn			1.260.025.543	398.303.240	-
Lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	6.462.913.339
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.366.233.154
Trả cổ tức	-	-	-	-	3.433.456.028
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.932.777.126
Tại 31/12/2009	14.889.706.850	488.656.550	3.134.303.121	827.469.282	5.276.542.278
Tại 01/01/2010	14.889.706.850	488.656.550	3.134.303.121	827.469.282	5.276.542.278
Tăng trong năm	-	-	2.002.681.444	527.633.233	6.910.037.137
Tăng vốn			2.002.681.444	527.633.233	-
Lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	6.910.037.137
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.594.918.839
Trả cổ tức	-	-	-	-	3.533.456.028
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.061.462.811
Tại 31/12/2010	14.889.706.850	488.656.550	5.136.984.565	1.355.102.515	5.591.660.576

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu từ lắp đặt, chế tạo	226.788.867.706	158.777.800.066
Doanh thu khác		181.818.182
Tổng	226.788.867.706	158.959.618.248
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.792.670	670.476.433
Doanh thu thuần	226.785.075.036	158.289.141.815

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn hàng bán từ lắp, chế tạo	200.093.394.083	138.652.420.540
Giá vốn khác	-	51.818.182
Tổng	200.093.394.083	138.704.238.722

5.19 Doanh thu/ Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	344.403.209	1.665.052.620
Tổng	344.403.209	1.665.052.620
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	9.660.514.056	5.573.535.124
Các khoản chi phí tài chính khác	121.006.252	88.569.965
Tổng	9.781.520.308	5.662.105.089
Doanh thu tài chính thuần	(9.437.117.099)	(3.997.052.469)

5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập về thanh lý tài sản cố định	772.727.273	675.860.714
Thu nhập khác	289.080.329	84.106.060
Hoàn trích lập dự phòng bảo hành công trình	181.869.040	-
Thu nhập chênh lệch công nợ không rõ nguyên nhân		309.941.080
Tổng	1.243.676.642	1.069.907.854
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	171.686.515	448.822.499
Chi phí chậm nộp Bảo hiểm	181.816.657	47.677.734
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	118.942.274
Phạt vi phạm hợp đồng - Công ty Đạm Hà Bắc	-	54.904.952
Chi phí khác	260.917.703	13.065.791
Tổng	614.420.875	683.413.250
Thu nhập khác thuần	629.255.767	386.494.604

5.21 Thuế thu nhập Doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.802.204.468	7.403.602.334
Điều chỉnh tăng	302.869.199	121.909.623
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	9.105.073.667	7.525.511.957
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tỷ lệ ưu đãi	50%	100%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.276.268.417	1.881.377.989
Thuế TNDN được giảm	384.101.085	940.688.994
Tổng	1.892.167.331	940.688.995

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận / lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.681.660.576	5.360.211.615
Lợi nhuận / lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.681.660.576	5.360.211.615
Các khoản điều chỉnh		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.681.660.576	5.360.211.615
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.488.971	1.488.971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.816	3.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ	Mua hàng	348.526.812	10.061.132.040
		Phí thương hiệu	387.898.044	372.957.994
Giao dịch bán hàng				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ	Bán hàng	48.707.088.156	57.746.617.210
		Lãi trả chậm	274.399.100	1.607.930.700
Giao dịch khác				
<i>Chia cổ tức</i>				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ		2.233.456.028	2.233.456.028

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ	Bán hàng	37.175.366.072	28.828.072.154
Các khoản phải thu khác				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ	Tiền lãi vay	-	1.000.725.155
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ	Cổ tức	12.772.368	12.772.368
		Lãi vay	35.301.726	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Công ty mẹ	Phí thương hiệu	288.224.132	524.784

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Lương Văn Lực

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Thị Chanh

Kế toán trưởng